

Số: 807/YC-TTKN
Về việc yêu cầu báo giá hóa chất
năm 2025

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 8 năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Trung tâm Kiểm nghiệm Quảng Ninh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu *Mua sắm hóa chất năm 2025* với nội dung như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

Trung tâm Kiểm nghiệm, Phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Dược sĩ Ngô Thị Huệ, nhân viên phòng KHTC&TCHC

SĐT: 0911959616

Email: ngothihuekn@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Ngô Thị Huệ - Trung tâm Kiểm nghiệm, Số 651B, Phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh.

- Nhận qua email:

banchatluongknqn@gmail.com hoặc ngothihuekn@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h00 ngày 30/8/2025 đến trước 8 giờ 00 ngày 09/9/2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày báo giá

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục Hóa chất: như phụ lục 1 đính kèm

2. Địa điểm cung cấp: Trung tâm Kiểm nghiệm Quảng Ninh, Phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Trước ngày 30/12/2025

4. Dự kiến các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Không

5. Biểu mẫu báo giá: Theo phụ lục 2 đính kèm

Trung tâm Kiểm nghiệm Quảng Ninh trân trọng thông báo./.



Nơi nhận:

- Như Kính gửi
- Sở y tế QN (để đăng tải)
- Lưu: VT, KHTC & TCHC



Phạm Thị Hồng Oanh

BÁO GIÁ HÓA CHẤT, VẬT TƯ
(Kèm Yêu cầu báo giá số ~~307~~YC-TTKN ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Trung tâm Kiểm nghiệm)

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Trung tâm Kiểm nghiệm Quảng Ninh, Chúng tôi là.....có địa chỉ.....Số điện thoại....., xin gửi tới Quý Trung tâm bản chào giá các Hóa chất, vật tư như sau:

Đơn vị: VNĐ

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại, Ký mã hiệu hàng hoá	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá VAT	Thành tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1											
2											

- Giá trên đã bao gồm thuế, phí vận chuyển và các loại phí khác
- Các điều khoản khác:

- + Hàng hoá mới 100%
- + Địa điểm giao hàng: Trung tâm Kiểm nghiệm Sở Y tế Quảng Ninh

Báo giá trên có hiệu lực trong vòng: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày báo giá

....., ngày.....tháng.....năm 2025

Đại diện hợp pháp của đơn vị báo giá
(ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC HÓA CHẤT NĂM 2025

(Kèm theo yêu cầu báo giá số ~~307~~/YC-TTKN ngày 29/8/2025 của Trung tâm Kiểm nghiệm

STT	Tên vật tư y tế/ Y dụng cụ/ Hóa chất	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
1		8	10	11
1	D-Cycloserine	Appearance : White to pale yellow crystals or powder Solubility : 100 mg soluble in water 1 mL of water Specific rotation : +108.00° to +114.00° (c = 5% in 2N NaOH at 25°C) FTIR : Matches with the standard pattern Assay (NaOH Titration/NT) : 99.00 - 102.00%	g	5
2	Hạt Silicagel hút ẩm	Hạt silcagel màu xanh, kích thước hạt 3-5mm	Kg	5
3	Tryptose Sulfite Cycloserin Agar (TSC)	Thành phần: Peptone* 15g/l Enzymatic digest of soya 5 g/l Yeast Extract 5 g/l Sodium disulfite (sodium metabisulfite), anhydrous 1.0 g/l Iron(III) ammonium citrate*** 1.0 g/l Agar 9.0-18 g/l**** Water 1000 ml/l	g	2000
4	1-Naphthol	Assay (GC, area%) ≥ 99.0 % (a/a) Melting range (lower value) ≥ 94 °C Melting range (upper value) ≤ 96 °C	g	250
5	2 - Mercaptoethanol	- Hàm lượng: $\geq 99.0\%$ - Trạng thái: Dạng lỏng - Khối lượng mol: 78.13g/mol - Điểm sôi: 157 °C (lit.) - Khối lượng riêng: 1.114 g/mL ở 25 °C (lit.)	ml	500
6	Acetone	Purity (GC) $\geq 99,8\%$; Identity (IR): conforms; Evaporation residue ≤ 2.0 mg/l; Water $\leq 0.05\%$; Acidity ≤ 0.0002 meq/g; Alkalinity ≤ 0.0002 meq/g; Transmission (at 335 nm) $\geq 50\%$; Transmission (at 340 nm) $\geq 80\%$; Transmission (at 350 nm) $\geq 98\%$;	ml	1000
7	Acetonitrile	Purity (GC) $\geq 99,8\%$; Identity (IR): conforms; Water $\leq 0.05\%$; Acidity ≤ 0.0005 meq/g; Alkalinity ≤ 0.0002 meq/g; Transmission (at 195 nm) $\geq 70\%$	lit	60
8	Acid formic	For HPLC; assay (alkalimetric) ≥ 98.0 %; Identity passes test; color ≤ 10 Hazen; Evaporation residue ≤ 10 ppm; HPLC gradient suitability test (220, 254 & 280 nm) chromophoric impurities based on 4'-Hydroxyacetophenon ≤ 10 ppm	ml	1000

9	Ammonium dihydrogen phosphat	Assay $\geq 99.0\%$; pH (5%, water, 25°C) 3.8 - 4.4; Chloride (Cl) $\leq 0.0005\%$; Heavy metals (as Pb) $\leq 0.0005\%$;	g	500																						
10	Amonium acetate	grade ACS reagent; assay $\geq 98.0\%$ (acidimetric); form solid; impurities $\leq 0.005\%$ Insoluble matter, $\leq 0.005\%$ Substances reducing potassium permanganate (as formic acid), $\leq 2\%$ Water; pH 6.7 - 7.3 (25 °C, 50 g/L in H2O)	g	2,500																						
11	B.G.Sulpha Agar (Brilliant Green Sulpha Agar)	<table><tr><td>Ingredients</td><td>Gms / Litre</td></tr><tr><td>Yeast extract</td><td>3.000</td></tr><tr><td>Proteose peptone</td><td>10.000</td></tr><tr><td>Lactose</td><td>10.000</td></tr><tr><td>Sucrose</td><td>10.000</td></tr><tr><td>Sodium sulphapyridine</td><td>1.000</td></tr><tr><td>Sodium chloride</td><td>5.000</td></tr><tr><td>Brilliant green</td><td>0.0125</td></tr><tr><td>Phenol red</td><td>0.080</td></tr><tr><td>Agar</td><td>20.000</td></tr><tr><td>Final pH (at 25°C)</td><td>6.9±0.2</td></tr></table>	Ingredients	Gms / Litre	Yeast extract	3.000	Proteose peptone	10.000	Lactose	10.000	Sucrose	10.000	Sodium sulphapyridine	1.000	Sodium chloride	5.000	Brilliant green	0.0125	Phenol red	0.080	Agar	20.000	Final pH (at 25°C)	6.9±0.2	g	500
Ingredients	Gms / Litre																									
Yeast extract	3.000																									
Proteose peptone	10.000																									
Lactose	10.000																									
Sucrose	10.000																									
Sodium sulphapyridine	1.000																									
Sodium chloride	5.000																									
Brilliant green	0.0125																									
Phenol red	0.080																									
Agar	20.000																									
Final pH (at 25°C)	6.9±0.2																									
12	BAIRD-PARKER Agar (Base)	- Dạng hạt - Thành phần: Pancreatic Digest of Casein 10 g/l Meat Extract 5 g/l Yeast Extract 1 g/l Sodium Pyruvate 10 g/l L-Glycine 12 g/l Lithium Chloride 5 g/l Agar 12-22 g/l Water 950 ml/l	g	500																						
13	Barium chloride	Purity (metallic) $\geq 99.995\%$ Assay (complexometric) $\geq 99.5\%$ Al (Aluminium) ≤ 0.05 ppm Ca (Calcium) ≤ 2.00 ppm Cd (Cadmium) ≤ 0.005 ppm	g	500																						
14	Benzen	C6H6 $\geq 99.5\%$ Các hợp chất lưu huỳnh (như SO 4) $\leq 0.0015\%$ - Thiophene (C 4 H 4 S) $\leq 0.0002\%$ - Nước (H 2 O) $\leq 0.03\%$	ml	2500																						
15	Benzoic acid	Assay (aciddimetric) $\geq 99.0\%$; Melting range (lower value) ≥ 122 độ C; Melting range (upper value) ≤ 125 độ C; Identity (IR) passes test	g	100																						

16	BHI (Brain Heart Infusion) Broth	Nutrient Substrate (Enzymatic Digest of Animal Tissue, Brain-Heart Extract) 27.5 g/l D(+)-Glucose 2 g/l NaCl 5 g/l Na ₂ HPO ₄ , anhydrous 2.5 g/l Water n/a pH at 25 °C 7.4 ± 0.2	g	500
17	Buffered Peptone water	Enzymatic Digest of Casein* 10 g/l NaCl 5 g/l Na ₂ HPO ₄ x 12 H ₂ O 9 g/l KH ₂ PO ₄ 1.5 g/l Water 1000 ml/l pH at 25 °C 7.0 ± 0.2	g	500
18	Carmin	Dye content (spectrophotometrically) ≥ 50 (as C ₂₂ H ₂₀ O ₁₃) Absorption maximum λ 1 (Dimethyl sulfoxide) 565 - 570 nm Absorption maximum λ 2 (Dimethyl sulfoxide) 525 - 532 nm Spec. Absorptivity A 1%/1cm (λ ₁ max; 0.05 g/l; DMSO) 80 - 110 Spec. Absorptivity A 1%/1cm (λ ₂ max; 0.05 g/l; DMSO) 105 - 150 Water (according to Karl Fischer) ≤ 15 % Sulfated ash 10 - 17 %	g	25
19	Chuẩn Brucin	Có chứng chỉ phân tích	lọ	1
20	Citric acid	grade ACS reagent; assay ≥99.5%; form crystals; impurities Substances carbonizable by hot sulfuric acid, passes test; ign. residue ≤0.02%; mp 153-159 °C (lit.); anion traces chloride (Cl ⁻): ≤0.001% oxalate (C ₂ O ₄ ²⁻): passes test (limit about 0.003%) phosphate (PO ₄ ³⁻): ≤0.001% sulfate (SO ₄ ²⁻): ≤0.002%	g	500
21	Combi Solvent	Dùng môi không chứa methanol để chuẩn độ thể tích Karl Fischer với thuốc thử 1 thành phần Aquastar®	chai 1 lít	3
22	Combi Titrant 5	Dùng trong chuẩn độ thể tích Karl Fischer với thuốc thử một thành phần; 1 ml ≅ ca. 5 mg H ₂ O Aquastar 1ml ≅ ca. 5 mg H ₂ O Aquastar®	chai 1 lít	3
23	Dẫn xuất Phthaldialdehyde	≥97% (HPLC), powder or crystals Synonym(s): o-Phthalaldehyde, o-Phthalic dicarboxaldehyde, Benzene-1,2-dicarboxaldehyde, OPA	g	5

24	Di- amonium hydrogen phosphate	Assay $\geq 99.0\%$; pH-value (5%; water): 7,8-8,1; Chloride $\leq 0.0005\%$; Sulfate $\leq 0.004\%$, Nitrat $\leq 0,001\%$, Sắt(Fe) $\leq 0,001\%$, Natri $\leq 0,001\%$	g	500
25	Dichloromethane	Purity (GC) $\geq 99.8\%$; Identity (IR) conforms; Appearance clear; color ≤ 10 Hazen; Titrable acid ≤ 0.0002 meq/g; Alkalinity ≤ 0.0002 meq/g; Density (d 20 độ c/4 độ C) 1.324 - 1.326; Boiling point 39 - 42 độ C; Chloroform (GC) $\leq$ 0.005%; Water $\leq 0.01\%$	ml	1000
26	Di-Potassium hydrogen phosphate	Assay $\geq 99.0\%$; pH-value (5%; water): 8,7-9,3; Chloride $\leq 0.0003\%$; Sulfate $\leq 0.005\%$, Tổng Nito(N) $\leq 0,001\%$, Sắt(Fe) $\leq 0,0010\%$, Natri $\leq 0,5\%$	g	1,000
27	Dodecyl sulfate sodium salt	Assay $\geq 95.0\%$; identity (IR) passes test	g	100
28	Dung dịch đệm chuẩn pH 10.00	Certified reference material Buffer solution pH 10.00 (25°C) Giá trị được chứng nhận pH value 10.02, độ không đảm bảo đo của phép đo là ± 0.03 (25°C) với k = 2	ml	2000
29	Dung dịch đệm chuẩn pH 4.01	Certified reference material Buffer solution pH 4.01 (25°C) Giá trị được chứng nhận pH value 4.01, độ không đảm bảo đo của phép đo là ± 0.02 (25°C) với k = 2	ml	1000
30	Dung dịch đệm chuẩn pH 7.00	Certified reference material Buffer solution pH 7.00 (25°C) Giá trị được chứng nhận pH value 7.00, độ không đảm bảo đo của phép đo là ± 0.02 (25°C) với k = 2	ml	1000
31	Dung dịch KCl 3 mol/l	Potassium chloride solution 3 mol/l: Amount of substance concentration 2.9 - 3.1 mol/l	ml	250
32	Egg yolk Tellurid Emulsion	Sterile Egg-Yolk 200 ml/l; NaCl 4.25 g/l; Potassium tellurite 2.1 g/l distilled water to give a final volume of 1000 ml	ml	250
33	Ehrlich Kovacs	Density 0.92 g/cm ³ (20 °C) Flash point 36 °C pH value <1 (H ₂ O, 20 °C)	ml	100
34	Ethanol	Purity (GC) $\geq 99.9\%$; Identity (IR) :conforms ; Color ≤ 10 Hazen; Acidity ≤ 30 ppm; Titrable acid ≤ 0.0002 meq/g; Titrable base ≤ 0.0002 meq/g	lit	15
35	Ethyl acetat	Purity (GC) $\geq 99.5\%$; Identity (IR) :conforms ; Color ≤ 10 Hazen; Titrable acid ≤ 0.0008 meq/g; Density (d 20 độ C) 0.901 - 0.904	ml	1000
36	Fmoc chloride	$\geq 97\%$ (HPLC).	g	25

37	Glycerol	Melting Point 18°C pH 5 Boiling Point 290°C Packaging HDPE plastic bottle Quantity 1000mL Vapor Density 3.17 Formula Weight 92.09g/mol Vapor Pressure 0.003mbar 50 Physical Form Very Viscous Liquid	lit	20
38	Glycin	Tinh khiết $\geq 99.7\%$ pH (50 g/l CO ₂ -free water) 5.9 - 6.3 Clorua (Cl) $\leq 0.003\%$ Sulfate (SO ₄) $\leq 0.0025\%$ Heavy metals (như Pb) $\leq 0.001\%$ Cu (Đồng) $\leq 0.0001\%$ Fe (Sắt) $\leq 0.0001\%$ Pb (Chì) $\leq 0.0001\%$ NH ₄ (Amoni) $\leq 0.02\%$	g	250
39	Hồ tinh bột	Hồ tinh bột	g	100
40	Huyết tương thô	- Thành phần: huyết tương thô đông khô	Hộp	1
41	Hydrochloric acid fuming 37%	Hydrochloric acid fuming 37% for analysis: Assay (alkalimetric) 37.0 - 38.0 %; Free chlorine (Cl) ≤ 1 ppm; heavy metals (as Pb) ≤ 1 ppm	ml	4,000
42	Hydrogen peroxid	Assay (manganometric) $\geq 30.0\%$; Free acid (as H ₂ SO ₄) ≤ 30 ppm; Chloride (Cl) ≤ 0.5 ppm; Sulfate (SO ₄) ≤ 1 ppm; Total nitrogen (N) ≤ 4 ppm; Phosphate (PO ₄) ≤ 1 ppm; As (Arsenic) ≤ 0.01 ppm; Fe (Iron) ≤ 0.05 ppm; Pb (Lead) ≤ 0.01 ppm; Cu (Copper) ≤ 0.01 ppm	ml	4,000
43	Iodine	Purity $\geq 99.80\%$; Loss on drying $\leq 2.0\%$; heavy metals ≤ 10 ppm	g	250
44	Isopropanol	Purity (GC) $\geq 99.8\%$; Identity (IR): conforms; Color ≤ 10 Hazen; Acidity ≤ 0.0001 meq/g; Alkalinity ≤ 0.0001 meq/g; Density (d 20 °C/20 °C) 0.784-0.787; Boiling point 81-83 °C	ml	3000
45	Lactose Sulphite Broth Base	Thành phần: Ingredients Gms / Litre Tryptone 5.000 Yeast extract 2.500 Sodium chloride 2.500 Lactose 10.000 L-Cysteine hydrochloride 0.300 Final pH (at 25°C) 7.1 $\pm$ 0.2	g	2000
46	Lysine Decarboxylase Broth (LD Broth)	Ingredients Grams/Litre Peptic digest of animal tissue 5.0 Yeast extract 3.0 Dextrose 1.0 L-Lysine hydrochloride 5.0 Bromo cresol purple 0.02 Final pH 6.8 +/- 0.2 at 25°C	g	500

47	Methanol	Purity (GC) $\geq 99,8\%$; Identity (IR) :conforms ; Water $\leq 0.03\%$; Acidity ≤ 0.0002 meq/g; Alkalinity ≤ 0.0002 meq/g; Transmission (at 225 nm) $\geq 50\%$	lít	60
48	Methyl red	Appearance Red to red-violet powder, eventually with granular parts. Melting point (capillary method, temperatur measerment in the heating block) 179 - 182 °C Transition range pH 4.4 - pH 6.0 Red - yellow Absorption maximum (buffer pH 4.5) 523 - 526 nm Absorption maximum (buffer pH 6.2) 427 - 437 nm Loss on drying (110 °C) $\leq 5\%$	g	25
49	Methylene blue	Appearance Dark green powder, eventually with granular and bright parts. Absorption maximum $\lambda_{\max}$. (ethanol 50 %) 660 - 665 nm Spec. Absorptivity A 1%/1cm ($\lambda_{\max}$; 0.003 g/l; ethanol 50 %) 2250 - 2750 Loss on drying (110 °C) 10 - 15 %	g	100
50	MKTTn (Muller-Kauffmann Tetrathionat Novobiocin) Broth	Meat Extract 4.3 g/l Enzymatic Digest of Casein 8.6 g/l NaCl 2.6 g/l CaCO ₃ 38.7 g/l Sodium Thiosulfate, anhydrous 30.5 g/l * Ox bile 4.78 g/l Brilliant Green 0.0096 g/l Novobiocin Sodium Salt 0.04 g/l Water n/a	g	500
51	MT Thạch Bismuth Sufite Agar	Thành phần: Peptone 10g/L Beef extract 5g/L Dextrose (Glucose) 5g/L Disodium phosphate 4g/L Ferrous sulphate 0.3g/L Bismuth sulphite indicator 8g/L Brilliant green 0.025g/L Agar 20g/L pH cuối cùng tại 25°C là 7.7 $\pm$ 0.2g/L	g	500
52	MT thạch Pseudomonas	Trypton: 10.000 Gms/Lít Gelatin pepton: 16.000 Gms/Lít Kali sunfat: 10.000 Gms/Lít Magie clorua khan: 1.400 Gms/Lít Thạch: 11.000 Gms/Lít pH cuối cùng (ở 25°C): 7,1 $\pm$ 0,2	g	500
53	N-Acety-L-Tyrosin ethyl ester	Assay $\geq 96.0\%$ Form powder	g	5

54	Ninhydrin	Identity (IR-spectrum) conforms Appearance White to yellow or brownish white crystalline powder or crystals. Solubility (10 g/l, water) conforms Melting point about 250 °C Suitability for amino acid analysis conforms	g	100
55	Pentane-1-sulfonic acid sodium salt	Assay $\geq 99.0\%$; Identity (IR): conforms; UV-transmission (0.005 mol/l; 1cm; water) at 200 nm $\geq 70\%$, at 220nm $\geq 90\%$, at 250nm $\geq 98\%$; Loss on drying (120°C, 4h, vacuum) $\leq 2.0\%$	g	25
56	Phosphomolybdic acid	Insoluble matter ≤ 100 ppm Chloride (Cl) ≤ 50 ppm Sulfate (SO ₄) ≤ 100 ppm Heavy metals (as Pb) ≤ 50 ppm Loss on drying (120 °C) 22.0 - 25.0 %	g	25
57	Phosphor pentoxid	P ₂ O ₅ content $\geq 99\%$; Reduzate (as P ₂ O ₃) ≤ 0.01 ; Water insoluble ≤ 0.02 ; Heave metals (as Pb) ≤ 0.01	g	500
58	Potassium dichromate	Assay (iodometric, calc. on dried substance) $\geq 99.9\%$ Insoluble matter $\leq 0.005\%$ Chloride (Cl) $\leq 0.001\%$ Sulfate (SO ₄) $\leq 0.005\%$ Ca (Calcium) $\leq 0.002\%$ Loss on drying (130 °C) $\leq 0.05\%$	g	500
59	Potassium dihydrogen phosphate	Assay $\geq 99.5\%$; pH-value (5%; water): 4.2-4.5; Chloride $\leq 0.0005\%$; Sulfate $\leq 0.003\%$	g	2,000
60	Potassium iodide	Assay (argentometric): $\geq 99.5\%$ Identity: passes test pH-value (5%; water): 6 - 8 Chloride and Bromide (as Cl): $\leq 0.01\%$ Iodate (IO ₃): $\leq 0.0003\%$ Sulfate (SO ₄): $\leq 0.001\%$ Heavy metals (as Pb): $\leq 0.0005\%$ Fe (Iron): $\leq 0.0002\%$ Na (Sodium): $\leq 0.03\%$ Loss on Drying (105 °C): $\leq 0.1\%$	g	250
61	Potassium permanganate	Assay (manganometric) 99.0 - 100.5 % In water insoluble matter $\leq 0.2\%$ Chloride (Cl) $\leq 0.02\%$ Chloride, Chlorate (as Cl) $\leq 0.005\%$ Fe (Iron) $\leq 0.002\%$ Pb (Lead) $\leq 0.002\%$	g	250

62	Rappaport Vassiliadis Salmonella Enrichment Broth	pH (at 25°C): 5.2±0.2 (after sterilization) Thành phần: Soya peptone 4.500 g/l Sodium chloride 8.000 g/l Dipotassium hydrogen phosphate 0.400 g/l Potassium dihydrogen phosphate 0.600 g/l Magnesium chloride, hexahydrate 29.000 g/l Malachite green 0.036 g/l	g	500
63	Reference Standard alpha chymotrypsin	Ngoại hình (Màu sắc): Trắng đến trắng nhạt Ngoại hình (Hình thức): Bột Độ tan (Màu sắc): Không màu Độ tan (Đục) 10 mg/ml 0.001 N HCl: Trong suốt % Protein (UV): ≥ 85 Đơn vị BTEE/mg protein: ≥ 40 Một đơn vị sẽ phân giải 1.0 micromole BTEE mỗi phút ở pH 7.8 tại 25 độ C.	mg	300
64	Reference Standard Tretinoin	Có chứng chỉ phân tích của chất chuẩn đối chiếu	mg	200
65	Selenite - cystine (SCB)	.- Dạng hạt - Thành phần: Tryptone or Polypeptone 5.0 g/l L-Cystine 0.01 g/l Lactose 4.0 g/l Na₂HPO₄ 10.0 g/l Sodium acid selenite 4.0 g/l Nước 1000 ml pH at 25 °C: 7.0 ± 0.2	g	500
66	Sodium acetat	Assay (perchloric acid titration) ≥ 99.0%; Identity passes test; appearance of solution passes test; pH-value (5%; water) 7.0-9.2; Chloride (Cl) ≤ 0.002%; Sulfate (SO₄) ≤ 0.003%; loss on drying (120°C) ≤ 1.0%	g	250
67	Sodium carbonate	Assay (acidimetric; calculated on dried substance) ≥ 99.9 % Chloride (Cl) ≤ 0.002 % Phosphate (PO₄) ≤ 0.001 % Silicate (as SiO₂) ≤ 0.002 %	g	500
68	Sodium dihydrogen phosphate dihydrate	assay 99.0-100.5% dry basis (alkalimetric); form crystals; impurities ≤ 0.15% In water insoluble matter (calculated on dried substance); loss 21.5-24.0% loss on drying, 130 °C; pH 4.5 (25 °C, 12 g/L in H₂O); mp 60 °C	g	250

69	Sodium disulfit	assay 98.0-100.5% (iodometric); form powder; impurities ≤0.005% Insoluble matter; pH 3.5-5 (20 °C, 50 g/L in H ₂ O)	g	100
70	Sodium hydroxide	Assay ≥ 99.0 %; Carbonate ≤ 1.0 %; Chloride (Cl) ≤ 0.012 %; Phosphate ≤ 0.0005 %; heavy metals (as Pb) ≤ 0.0005%; K (potassium) ≤ 0.05%	g	500
71	Tetrahydrofuran	Tetrahydrofuran, for liquid chromatography; description isocratic; assay ≥99.9% (GC); form liquid	ml	1,000
72	tetrathionate (TB)	Thành phần: Pepton từ casein 2,5 g/l; pepton từ thịt 2,5 g/l; muối mật hỗn hợp 1,0 g/l; canxi cacbonat 10,0 g/l; natri thiosulfat 30,0 g/l	g	500
73	Thioglycollate Broth	Thành phần: Ingredients g / L Tryptone 15.000 Yeast extract 5.000 Dextrose (Glucose) 5.500 Sodium chloride 2.500 L-Cystine 0.500 Sodium thioglycollate 0.500 Final pH (at 25°C) 7.1±0.2	g	2000
74	Toluen	Purity (GC) ≥ 99.9 %; Density (d 20 °C/20 °C): 0.865-0.870; Water ≤0.03 %	ml	2,500
75	Triethylamine	Assay (GC, area%) ≥ 99.0%; Density (d 20 độ C/4 độ C) 0.726 - 0.728; Water (K.F.) ≤ 0.20 %; Acetaldehyde (HPLC, weight%) ≤ 200 ppm; Identity (IR) passes test	ml	1000
76	Triple sugar iron agar (TSI-Agar)	Typical Composition (g/litre) Peptone from casein 10.0 peptone from meat 10.0 meat extract 3.0 yeast extract 3.0 sodium chloride 5.0 lactose 10.0 sucrose 10.0 D(+)glucose 1.0 ammonium iron(III) citrate 0.5 sodium thiosulfate 0.5 phenol red 0.024 agar-agar 12.0	g	500
77	Trypsin	dạng rắn hoạt tính riêng ≥2.500 đơn vị USP/mg chất rắn khối lượng mol 23,8 kDa Định lượng > 2500 UN/mg Dựa trên cơ sở khô, đơn vị USP/mg	g	10

78	Urea agar Base acc.to Christensen	Typical Composition (g/litre)	g	500
		Peptone from meat		
		D(+)glucose		
		sodium chloride		
		potassium dihydrogen phosphate		
		phenol red		
		agar-agar		
79	Water standard 1%	Certified Reference Material for Karl Fischer Titration 1 g $\pm$ 10 mg H2O Aquastar® Water 0.996 % $\pm$ 0.010 % Ống $\geq$ 8ml	ống $\geq$ 8ml	20

Các tổ chức/ cá nhân có nhu cầu cung ứng đề nghị cung cấp các thông tin của hàng hóa cụ thể như sau:

1/ Chứng loại, tính năng kỹ thuật, quy cách đóng gói của hàng hóa mà đơn vị đang cung cấp;

2/ Giá cụ thể của từng chứng loại;

Thời gian cung cấp thông tin: Từ 30/8/2025 đến ngày 09/9/2025

Địa chỉ nhận thông tin: Trung tâm Kiểm nghiệm Quảng Ninh. Email: banchatluongknqn@gmail.com